

Số: /TM-YTST

An Hải, ngày tháng 10 năm 2025

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

**V/v Mua sắm hóa chất xét nghiệm các máy xét nghiệm cho Trung tâm Y tế
khu vực Sơn Trà năm 2026**

Kính gửi: Quý công ty

Hiện nay, Trung tâm Y tế khu vực Sơn Trà có nhu cầu mua sắm hóa chất các máy xét nghiệm năm 2026 cần để phục vụ chuyên môn sử dụng tại bệnh viện.

Để có cơ sở xây dựng kế hoạch mua sắm, Trung tâm Y tế khu vực Sơn Trà kính mời các Quý công ty khảo sát và báo giá mặt hàng cụ thể như sau: Phụ lục đính kèm

Thời gian nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 22/10/2025 đến 17h00 ngày 31/10/2025.

Nơi nhận: Hành chính – Văn thư - Tầng 9, Trung tâm Y tế khu vực Sơn Trà. Địa chỉ: 1118 Ngô Quyền, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng.

Địa chỉ liên hệ: trungtamytesontra@danang.gov.vn

Số điện thoại: 02363.944.294

Thông tin được đăng tải tại trang Web của Trung tâm Y tế khu vực Sơn Trà: <https://benhviensontra.com.vn/vi/>

Hồ sơ báo giá gồm các loại giấy tờ như sau:

- Báo giá do đại diện công ty ký và đóng dấu công ty. Bảng chào giá phải được bỏ vào phong bì, niêm kín miệng bao để bảo mật và tạo sự khách quan trong việc xác định đơn giá dự toán.

- Bản photo công chứng Giấy phép kinh doanh.

Trung tâm Y tế khu vực Sơn Trà rất mong nhận được sự hợp tác của Quý công ty để kịp thời mua sắm hàng hóa phục vụ công tác khám chữa bệnh.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:VT, KD-TTB-VTYT

GIÁM ĐỐC

Ngô Văn Đình Hoài

PHỤ LỤC : HÀNG HÓA ĐỀ NGHỊ CHÀO GIÁ

(Đính kèm thư mời chào giá số: /TM-YTST ngày tháng 10 năm 2025 của TTYT khu vực Sơn Trà)

| TT | Tên hàng hoá | Tên thương mại tham khảo | Thông số kỹ thuật tương đương | ĐVT | Số lượng |
|--|---|--------------------------|---|-----|----------|
| Hóa chất xét nghiệm đi kèm máy đặt tại Trung tâm Y tế khu vực Sơn Trà | | | | | |
| Gói thầu 1: Mua sắm hóa chất cho máy xét nghiệm sinh hóa | | | | | |
| 1 | Bộ thuốc thử đo lường hoạt động của Alanine Transaminase (ALT) trong huyết thanh được ghi nhận trong chẩn đoán tổn thương gan | ALTL | Bộ thuốc thử bao gồm: R1 Đệm TRIS: 224 mmol/L, pH 7.3 (37 °C); L-alanine: 1120 mmol/L; albumin (bò): 0.25 %; LDH (vi sinh): $\geq 45 \mu\text{kat/L}$; chất ổn định; chất bảo quản R2 2-Oxoglutarate: 94 mmol/L; NADH: $\geq 1.7 \text{ mmol/L}$; chất phụ gia; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C | Hộp | 150 |
| 2 | Bộ thuốc thử đo lường hoạt động của Aspartate Transaminase (AST) trong huyết thanh được ghi nhận trong chẩn đoán tổn thương gan | ASTL | Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm R1 Đệm TRIS: 264 mmol/L, pH 7.8 (37 °C); L aspartate: 792 mmol/L; MDH (vi sinh): $\geq 24 \mu\text{kat/L}$; LDH (vi sinh): $\geq 48 \mu\text{kat/L}$; albumin(bò): 0.25 %; chất bảo quản R2 NADH: $\geq 1.7 \text{ mmol/L}$; 2 oxoglutarate: 94 mmol/L; chất bảo quản. R1 vào vị trí A và R2 vào vị trí B và C. | Hộp | 150 |
| 3 | Hóa chất định lượng GGT | GGT-G2 | Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm R1 TRIS: 492 mmol/L, pH 8.25; glycylglycine: 492 mmol/L; chất bảo quản; chất phụ gia R2 L γ glutamyl 3 carboxy 4 nitroanilide: 22.5 mmol/L; acetate: 10 mmol/L, pH 4.5; chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C | Hộp | 150 |
| 4 | Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp | BILD2 | Bộ thuốc thử bao gồm: R1 Acid phosphoric: 85 mmol/L; HEDTA: 4.0 mmol/L; NaCl 50 mmol/L; chất tẩy; pH 1.9 R2 3,5 Dichlorophenyl diazonium: 1.5 mmol/L; pH 1.3 R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C. | Hộp | 80 |

| | | | | | |
|---|---|-------|---|-----|-----|
| 5 | Hóa chất thử định lượng Bilirubin toàn phần | BILD3 | Bộ thuốc thử bao gồm: - R1 Phosphate: 50 mmol/L; chất tẩy - R2 Muối 3,5 dichlorophenyl diazonium: $\geq 1,35$ mmol/L R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C. | Hộp | 80 |
| 6 | Hóa chất định lượng Cholesterol | CHOL2 | R1 Đệm PIPES: 225 mmol/L, pH 6.8; Mg ²⁺ : 10 mmol/L; natri cholate: 0.6 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 0.45 mmol/L; phenol: ≥ 12.6 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 3 %; cholesterol esterase (Pseudomonas spec.): ≥ 25 μ kat/L (≥ 1.5 U/mL); cholesterol oxidase (E. coli): ≥ 7.5 μ kat/L (≥ 0.45 U/mL); peroxidase (củ cải): ≥ 12.5 μ kat/L (≥ 0.75 U/mL); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B" | Hộp | 180 |
| 7 | Hóa chất định lượng Triglycerides | TRIGL | Bộ thuốc thử bao gồm: R1 Đệm PIPES: 50 mmol/L, pH 6.8; Mg ²⁺ : 40 mmol/L; natricholate: 0.20 mmol/L; ATP: ≥ 1.4 mmol/L 4-aminoantipyrine: ≥ 0.13 mmol/L; 4 chlorophenol: 4.7 mmol/L; lipoprotein lipase (chủng Pseudomonas): ≥ 83 μ kat/L; glycerol kinase (Bacillusstearothermophilus): ≥ 3 μ kat/L; glycerol phosphate oxidase(E. coli): ≥ 41 μ kat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 1.6 μ kat/L; chất bảo quản, chất ổn định. R1 vào vị trí B. | Hộp | 200 |
| 8 | Hóa chất định lượng HDL-C | HDLC4 | Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm R1 Đệm TAPSOB): 62.1 mmol/L, pH 7.77; polyanion: 1.25 g/L; EMSE: 1.08 mmol/L; ascorbate oxidase (dưa chuột): ≥ 50 μ kat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 166.7 μ kat/L; chất tẩy; BSA: 2.0 g/L; chất bảo quản R2 Đệm Bis-Trisc): 20.1 mmol/L, pH 6.70; cholesterol esterase (vi sinh): ≥ 7.5 μ kat/L; cholesterol oxidase (E. coli tái tổ hợp): ≥ 7.17 μ kat/L; cholesterol oxidase (vi sinh): ≥ 76.7 μ kat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 333 μ kat/L; 4 amino antipyrine: 1.48 mmol/L; BSA: 3.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản b)2 Hydroxy N tris(hydroxymethyl)methyl 3 aminopropanesulfonic acid c)Bis(2 hydroxyethyl)iminotris(hydroxymethyl)methane R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C. | Hộp | 180 |
| 9 | Hóa chất định lượng Urea | UREAL | Bộ thuốc thử bao gồm: R1 NaCl 9 % R2 Đệm TRIS: 220 mmol/L, pH 8.6; 2-oxoglutarate: 73 mmol/L; NADH: 2.5 mmol/L; ADP: 6.5 mmol/L; urease (đậu): ≥ 300 μ kat/L; GLDH (gan | Hộp | 120 |

| | | | | | |
|----|---------------------------------------|-------|--|-----|-----|
| | | | bò): $\geq 80 \mu\text{kat/L}$; chất bảo quản; chất ổn định không phản ứng R1 vào vị trí C và R2 vào vị trí B | | |
| 10 | Hóa chất định lượng Creatinine | CREJ2 | Bộ thuốc thử bao gồm: R1 Kali hydroxide: 900 mmol/L; phosphate: 135 mmol/L; pH ≥ 13.5 SR Acid picric: 38 mmol/L; pH 6.5; đệm không phản ứng | Hộp | 100 |
| 11 | Hóa chất định lượng Calci | CA2 | Bộ thuốc thử bao gồm: R1 CAPSO:a 557 mmol/L; NM-BAPTA: 2 mmol/L; pH 10.0; chất hoạt động bề mặt không phản ứng; chất bảo quản R2 EDTA: 7.5 mmol/L; pH 7.3; chất hoạt động bề mặt không phản ứng, chất bảo quản a) 3-[cyclohexylamino]-2-hydroxy-1-propanesulfonic acid R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C. | Hộp | 100 |
| 12 | Hóa chất xét nghiệm Protein toàn phần | TP2 | Bộ thuốc thử bao gồm; - R1 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L - R2 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L; kali iodide: 61 mmol/L; đồng sulfate: 24,3 mmol/L. R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C. | Hộp | 80 |
| 13 | Hóa chất định lượng Acid Uric | UA2 | Bộ thuốc thử bao gồm: R1 Đệm phosphate: 0.05 mol/L, pH 7.8; TOOS: 7 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 4.8 %; ascorbate oxidase (EC 1.10.3.3; bí dài) $\geq 83.5 \mu\text{kat/L}$ (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R3 Đệm phosphate: 0.1 mol/L, pH 7.8; kali hexacyanoferrate (II): 0.3 mmol/L; 4-aminophenazone $\geq 3 \text{ mmol/L}$; uricase (EC 1.7.3.3; Arthrobacter protophormiae) $\geq 83.4 \mu\text{kat/L}$ (25 °C); peroxidase (POD) (EC 1.11.1.7; củ cải) $\geq 50 \mu\text{kat/L}$ (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C. | Hộp | 100 |
| 14 | Hóa chất định lượng Glucose | GLUC3 | Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm R1 Đệm MES: 5.0 mmol/L, pH 6.0; Mg ²⁺ : 24 mmol/L; ATP: $\geq 4.5 \text{ mmol/L}$; NADP: $\geq 7.0 \text{ mmol/L}$; chất bảo quản R2 Đệm HEPES: 200 mmol/L, pH 8.0; Mg ²⁺ : 4 mmol/L; HK (nấm men): $\geq 300 \mu\text{kat/L}$; G-6-PDH (E. coli): $\geq 300 \mu\text{kat/L}$; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C. | Hộp | 250 |
| 15 | Thuốc thử xét nghiệm Ethanol | ETOH2 | Khoảng đo: 2.20-108 mmol/L (10.1-498 mg/dL) | Hộp | 200 |

| | | | | | |
|----|--|------------------|--|-----|-----|
| 16 | Thuốc thử xét nghiệm amylase | AMYL2 | R1 HEPES: 52.4 mmol/L; natri chloride: 87 mmol/L; calcium chloride: 0.08 mmol/L; magnesium chloride: 12.6 mmol/L; α -glucosidase (vi khuẩn): $\geq 66.8 \mu\text{kat/L}$; pH 7.0 (37 °C); chất bảo quản; chất ổn định R2 HEPES: 52.4 mmol/L; ethylidene-G7-PNP: 22 mmol/L; pH 7.0 (37 °C); chất bảo quản; chất ổn định R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C. | Hộp | 80 |
| 17 | Thuốc thử xét nghiệm CRP | CRP4 | R1 Đệm TRIS (TRIS = Tris(hydroxymethyl)-aminomethane) với albumin huyết thanh bò; chất bảo quản R2 Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP (chuột) trong đệm glycine; globulin miễn dịch (chuột); chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C. | Hộp | 300 |
| 18 | Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol | LDLC3 | R1 Đệm bis-tris (bis(2-hydroxyethyl)-amino-tris-(hydroxymethyl)-methane): 20.1 mmol/L, pH 7.0; 4-aminoantipyrine: 0.98 mmol/L; ascorbate oxidase (AOD, Acremonium spec.): $\geq 66.7 \mu\text{kat/L}$; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): $\geq 166.7 \mu\text{kat/L}$; BSA: 4.0 g/L; chất bảo quản R2 Đệm MOPS (3-morpholinopropane-1-sulfonic acid): 20.1 mmol/L, pH 7.0; EMSE: 2.16 mmol/L; cholesterol esterase (chủng Pseudomonas): $\geq 33.3 \mu\text{kat/L}$; cholesterol oxidase (tái tổ hợp từ E. coli): $\geq 31.7 \mu\text{kat/L}$; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): $\geq 333.3 \mu\text{kat/L}$; BSA: 4.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C | Hộp | 180 |
| 19 | Chất chuẩn CFAS | C.f.a.s. | Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định. | Hộp | 5 |
| 20 | Hóa chất chuẩn xét nghiệm nhóm mỡ | C.f.a.s. Lipids | Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định. | Hộp | 5 |
| 21 | Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm định lượng protein đặc biệt | C.f.a.s. PROTEIN | Hóa chất được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng trên các máy sinh hóa tự động Thành phần tối thiểu gồm: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và vật liệu có nguồn gốc sinh học | Hộp | 5 |

| | | | | | |
|----|--|--|---|-----|-----|
| 22 | Dung dịch định chuẩn - NH ₃ /ETH/CO ₂ Calibrator | Ammonia/Ethanol/CO ₂ Calibrator | Thành phần phản ứng: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản | Hộp | 8 |
| 23 | Dung dịch kiểm chứng PreciControl ClinChem Multi 1 | PreciControl ClinChem Multi 1 | Thuốc thử – dung dịch tham gia xét nghiệm Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định | Hộp | 10 |
| 24 | Dung dịch kiểm chứng PreciControl ClinChem Multi 2 | PreciControl ClinChem Multi 2 | Thuốc thử – dung dịch tham gia xét nghiệm Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định | Hộp | 10 |
| 25 | Dung dịch định chuẩn - NH ₃ /ETH/CO ₂ Control N | Ammonia/Ethanol/CO ₂ Control Normal | Thành phần phản ứng: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản. | Hộp | 8 |
| 26 | Dung dịch định chuẩn - NH ₃ /ETH/CO ₂ Control A | Ammonia/Ethanol/CO ₂ Control Abnormal | Thành phần phản ứng: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản. | Hộp | 8 |
| 27 | Bóng đèn Halogen | HALOGEN LAMP | Bóng đèn ha-lo-gen dùng cho máy sinh hóa | Cái | 20 |
| 28 | Bộ tế bào dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động | REACTION CELL Cuvet | Phù hợp với máy xét nghiệm sinh hoá tự động | Hộp | 3 |
| 29 | Cốc đựng mẫu | Sample Cup | Cốc đựng mẫu phẩm, chất chuẩn, chất kiểm tra chất lượng sử dụng được trên các hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa và miễn dịch. | Hộp | 3 |
| 30 | Dung dịch rửa cho máy phân tích sinh hóa NaOH-D | NAOH-D/B Basic Wash | Thuốc thử chứa NaOH 1 mol/L (khoảng 4%); rửa kim hút thuốc thử và công phản ứng, dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động | Hộp | 130 |

| | | | | | |
|---|--|-----------------------------------|---|-----|-----|
| 31 | Nước rửa buồng phản ứng ECO-D | ECO-D | Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm Chất tẩy Chất tẩy vào vị trí B và C | Hộp | 130 |
| 32 | Dung dịch rửa cho máy phân tích sinh hóa Acid wash Solution | Cell Wash Solution II / Acid Wash | Hóa chất rửa acid; đậm; chất tẩy. | Hộp | 5 |
| 33 | Dung dịch rửa cho máy phân tích sinh hóa NaOH/D | Cell Wash Solution I / NaOH-D | Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng, dùng cho máy sinh hóa tự động | Hộp | 50 |
| 34 | Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng trên hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa tự động | SMS | Dung dịch chứa acid, rửa cho máy sinh hóa, miễn dịch. Phù hợp với máy sinh hoá tự động | Hộp | 5 |
| 35 | Chất thử sinh hóa NaCl 9% Dil | NaCl | Thuốc thử chứa NaCl 9% dùng pha loãng bệnh phẩm trên các máy phân tích khí máu điện giải. | Hộp | 8 |
| 36 | IVD rửa kim hút cho máy sinh hóa | Sample Cleaner 1 | Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L | Hộp | 5 |
| 37 | IVD rửa kim hút cho máy sinh hóa | Sample Cleaner 2 | Đậm; chất tẩy | Hộp | 5 |
| 38 | Dung dịch vệ sinh điện cực chọn lọc ion, cốc pha loãng và ống | ISE Cleaning Solution | Natri hydroxide ≤ 3 mol/L, Dung dịch natri hypochlorite (< 2 % clo hoạt tính), Phụ gia | Hộp | 6 |
| Gói thầu 2: Mua sắm hóa chất huyết học | | | | | |
| 1 | Chất chuẩn mức độ High để theo dõi độ đúng và độ chính xác của các máy phân tích huyết học | ABX DIFFTROL 2H | Chất đối chiếu về cảm quan giống với máu tươi toàn phần. - Thành phần: chứa bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú được làm thành hỗn dịch ở dạng dịch giống như huyết tương. - Độ ổn định sau khi mở: ổn định trong 16 trường hợp lấy mẫu trong tối đa 16 ngày ở khoảng 2-8°C (35-46°F) sau khi mở ống và trong giới hạn của hạn sử dụng. | Hộp | 20 |
| 2 | Chất chuẩn mức độ Low để theo dõi độ đúng và độ chính xác của các máy phân tích huyết học | ABX DIFFTROL 2L | Chất đối chiếu về cảm quan giống với máu tươi toàn phần. - Thành phần: chứa bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú được làm thành hỗn dịch ở dạng dịch giống như huyết | Hộp | 20 |

| | | | | | |
|---|--|--------------------|---|-------|-----|
| | | | <p>tương.</p> <p>- Độ ổn định sau khi mở: ổn định trong 16 trường hợp lấy mẫu trong tối đa 16 ngày ở khoảng 2-8°C (35-46°F) sau khi mở ống và trong giới hạn của hạn sử dụng</p> | | |
| 3 | <p>Chất chuẩn mức độ Normal để theo dõi độ đúng và độ chính xác của các máy phân tích huyết học</p> | ABX DIFFTROL 2N | <p>Chất đối chiếu về cảm quan giống với máu tươi toàn phần.</p> <p>- Thành phần: chứa bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú được làm thành hỗn dịch ở dạng dịch giống như huyết tương.</p> <p>- Độ ổn định sau khi mở: ổn định trong 16 trường hợp lấy mẫu trong tối đa 16 ngày ở khoảng 2-8°C (35-46°F) sau khi mở ống và trong giới hạn của hạn sử dụng</p> | Hộp | 20 |
| 4 | <p>Dung Dịch Đệm Đẳng Trương Bao Phủ Và Pha Loãng Bạch Cầu (WBC) Để Xác Định Và Phân Biệt Các Tế Bào Máu Và Đo Hematocrit</p> | ABX DILUENT 20L | <p>Dung dịch trong suốt và không màu.</p> <p>- Dung dịch trong suốt và không màu.</p> <p>- Thành phần:</p> <p>+ Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5%</p> <p>+ Chất bảo quản (Preservative) < 0,1%</p> <p>+ Chất điện hoạt (Surfactant) < 0,1%</p> <p>- Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 6 tháng ở khoảng 18-25°C (65-77°F) sau khi mở.</p> | Thùng | 400 |
| 5 | <p>Dung dịch rửa cuối ngày trước khi tắt máy hoặc ngâm buồng đếm cho máy huyết học</p> <p>Dung Dịch Làm Sạch Máy Phân Tích Huyết Học</p> | ABX MINOCLAIR 0.5L | <p>Dung dịch nước base, trong suốt, màu vàng nhạt, có mùi chất tẩy trắng-</p> <p>Thành phần:</p> <p>+ Chất làm sạch hóa chất (Chemical cleaning agent) < 5%</p> <p>+ Chất ổn định hóa học (Stabilizer) < 1%</p> <p>- Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 6 tháng ở khoảng 18-25°C sau khi mở</p> | Chai | 80 |
| 6 | <p>Dung Dịch Thủy Phân Protein Làm Sạch Máy Phân Tích Huyết Học</p> | ABX CLEANER 1L | <p>Dung dịch nước trong suốt và không màu đến hơi vàng nhạt.</p> <p>- Thành phần:</p> <p>+ Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5%</p> <p>+ Enzym thủy phân protein (Proteolytic enzyme) < 1%</p> <p>+ Chất bảo quản (Preservative) < 1%</p> <p>- Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 3 tháng ở khoảng 18-25°C (65-77°F) sau khi mở</p> | Chai | 100 |
| 7 | <p>Dung dịch ly giải dành cho việc sử dụng chẩn đoán trong ống</p> | WHITEDIFF 1L | <p>Dung dịch nước trong suốt và màu vàng nhạt</p> <p>- Thành phần:</p> | Chai | 500 |

| | | | | | |
|---|--|---|--|-------------|----|
| | <p>nghiệm và được thiết kế để ly giải hồng cầu (RBC) để đếm và phân biệt bạch cầu (WBC) và xác định hemoglobin trên máy đếm tế bào máu</p> | | <p>+ Chất ly giải (Lysing agent) < 5% + Chất điện hoạt (Surfactant) < 5% + Chất bảo quản (Preservative) < 1% + Dung dịch đệm (Buffer) + Chất pha loãng (Diluent) vừa đủ 100%</p> | | |
| Gói thầu 3: Mua sắm hóa chất HbA1c | | | | | |
| 1 | <p>Dung dịch được sử dụng cho trong chẩn đoán in vitro để đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu</p> | GX Assay Kit | <p>Dung dịch được sử dụng dựa trên Phương pháp sắc kí lỏng cao áp. - Thành phần: + Môi loại chứa < 0.05% sodium azide như là chất bảo quản + chất tẩy rửa và < 0.1% sodium azide như là chất bảo quản</p> | Bộ | 60 |
| 2 | <p>Hộp sắc ký để chạy Test máy sắc kí lỏng, chạy xét nghiệm HbA1c</p> | TSKgel GX | <p>Sử dụng dựa trên Phương pháp sắc kí lỏng cao áp. - Thành phần: hạt nhựa Resin trao đổi cation. - Hóa chất Variant ổn định cho đến ngày hết hạn khi được bảo quản ở khoảng 4-15°C ở nơi tối</p> | Hộp | 15 |
| 3 | <p>Bộ chất đối chiếu sử dụng cho máy xét nghiệm HbA1c</p> | Hemoglobin A1c Control Set | <p>- Được sử dụng để đánh giá và theo dõi chất lượng của các xét nghiệm HbA1c trên các máy phân tích. - Gồm 2 mức chuẩn HbA1c (% hoặc mmol/mol) để bao phủ các phạm vi có ý nghĩa lâm sàng trong việc kiểm soát bệnh đái tháo đường. - Sản phẩm ổn định trong khoảng 7 ngày sau khi mở hoặc pha với điều kiện là lọ được đóng kín và giữ trong tủ lạnh ở khoảng 2 - 8°C. - Khi sản phẩm được làm đông lạnh sau khi pha, nó cần được bảo quản ở ~ 20°C hoặc thấp hơn. Sau đó, sản phẩm sẽ ổn định cho đến tối đa 30 ngày</p> | Hộp | 6 |
| 4 | <p>Bộ hóa chất hiệu chuẩn sử dụng cho máy xét nghiệm HbA1c</p> | Hemoglobin A1c Calibrator Set | <p>Bộ hóa chất được sử dụng để hiệu chuẩn các máy xét nghiệm HbA1c trong các chế độ đo định lượng, nhằm đảm bảo độ chính xác và độ lặp lại của kết quả xét nghiệm, sử dụng A1c ổn định (s-A1c) để hiện thị kết quả xét nghiệm. - Bộ chất hiệu chuẩn cần được bảo quản ở khoảng 2-8°C trong khi chưa mở. ổn định đến ngày hết hạn in trên nhãn sản phẩm.</p> | Hộp | 6 |
| 6 | <p>Hóa chất Ngoại kiểm Riqas Đông máu 5 thông số</p> | <p>Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Đông máu 5 thông số</p> | <p>Chương trình ngoại kiểm Đông máu đáp ứng 5 thông số Đông máu cơ bản hoặc tương đương. Dạng đông khô, 100% huyết tương người.</p> | Hộp/6 x 1ml | 2 |
| Hóa chất cho máy xét nghiệm tại đơn vị | | | | | |

Gói thầu 4: Mua sắm hóa chất huyết học Human Count

| | | | | | |
|------------------------|---|------------|--|-------|----|
| 1 | Dung dịch pha loãng cho máy phân tích huyết học tự động | HC-Diluent | - Dung dịch pha loãng sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount -Thành phần: Natri sumphat($\geq 1\%$), đê mê photphat vô cơ ($\leq 0,6\%$), natri clorua ($\leq 0,3\%$), natri azit ($\leq 0,0,5\%$) - Đóng gói: 1x20L. | Thùng | 48 |
| 2 | Thuốc thử sử dụng cho máy phân tích huyết học | HC-Lyse CF | - Dung dịch ly giải hồng cầu sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount - Thành phần: Muối amoni bậc bốn (2,7%), chất hoạt động bề mặt ($<0,05\%$) cầu -Đóng gói:2x1L Độ bền: 36 tháng. | Hộp | 20 |
| 3 | Dung dịch rửa cho máy phân tích huyết học tự động | HC-Cleaner | - Dung dịch rửa máy sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount - Thành phần: Natri photphat($<1\%$), natri clorua ($<1\%$), chất hoạt động bề mặt ($<2\%$), natri azit ($<0,05\%$), xanh bromocresol ($<0,001\%$) - Đóng gói: 1L - Độ bền sau khi mở nắp: 90 ngày | Chai | 20 |
| 4 | Thuốc thử sử dụng cho máy phân tích huyết học | HC-CONTROL | Vật liệu kiểm soát sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount - Đóng gói: [CẤP ĐỘ 1] 2.5 ml khoảng thấp (nắp xanh da trời) [CẤP ĐỘ 2] 2.5 ml khoảng bình thường (nắp xanh lá cây) [CẤP ĐỘ 3] 2.5 ml khoảng cao (nắp đỏ) - Thành phần: Các tế bào máu được ổn định gồm hồng cầu (từ người), bạch cầu (từ động vật có vú, mô phỏng) và thành phần tiểu cầu | Hộp | 12 |
| Tổng : 53 khoản | | | | | |